

Bản án số: 63/2019/DS-PT

Ngày: 07/11/2019

V/v “*Tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Tấn Hoàng

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Thu Hằng

Bà Lê Thị Thái Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Trà –Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: Bà Ninh Thị Huyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019 tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2019/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2019/QĐXX-PT ngày 02 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 162/2019/QĐH-PT ngày 21 tháng 10 năm 2019; giữa:

- Nguyên đơn: Bà Hồ Thị Thanh S, sinh năm 1964; Nơi cư trú: 27 T, Phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Phong L, sinh năm 1974; Nơi cư trú: 13A/245 L, Phường 7, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S trình bày: Bà S yêu cầu bị đơn bà Trần Thị Phong L trả nợ tiền mua xe là 11.750.000 đồng, lãi tính 20%/năm từ ngày 08/3/2018 cho đến ngày trả nợ cuối cùng.

Bị đơn bà Trần Thị Phong L trình bày tại biên bản hòa giải ngày 16/11/2018 và biên bản ghi lời khai ngày 23/11/2018: Trước đây bị đơn có đứng tên mua 01 chiếc xe mô tô từ doanh nghiệp tư nhân của bà S cho em họ xa của bà tên thường gọi ở nhà là Đ (không biết tên họ đầy đủ, địa chỉ cụ thể và số điện thoại của anh ta, hiện anh ta không có mặt tại Phú Yên và bà không liên lạc được với anh ta nên không cung cấp được cho Tòa án thông tin về người em này. Khi mua xe giấy tờ bà S giữ, xe do em bà L sử dụng nên bà L không nhớ rõ biển số xe. Giá xe lúc mua là 9.600.000đ, trả trước 1.000.000đ, còn nợ 8.600.000đ, thỏa thuận trả góp mỗi tháng 1.000.000đ, bà trả được 03 tháng là 3.000.000đ, còn nợ 5.600.000đ (gốc). Bà S nhận tiền trả nợ nhưng không viết giấy nhận tiền mà còn tính lãi trên số tiền chưa trả được và viết giấy xác nhận nợ còn lại đưa cho bà L ký. Sau đó bà L không trả tiền nữa, đến ngày 08/3/2018, bà S gặp bà yêu cầu bà viết giấy nhận nợ mới, bà S tính gốc và lãi lên số tiền 11.750.000đ, hện mỗi tháng trả góp 1.000.000đ, lãi 2%/tháng. Bà ký tên nhận nợ cho bà S nên bà chấp nhận trả số tiền còn lại 11.750.000đ cho bà S, xin bà S không tính lãi nữa. Hiện nay kinh tế bà khó khăn, đề nghị bà S cho bà được trả dần hàng tháng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2019/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân thành phố T đã quyết định: Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 430, Điều 440, Điều 357, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S tại đơn khởi kiện ngày 15/3/2018. Buộc bị đơn bà Trần Thị Phong L phải trả cho nguyên đơn Hồ Thị Thanh S khoản tiền nợ mua xe máy là 13.764.577đ (Mười ba triệu bảy trăm sáu mươi bốn nghìn năm trăm bảy mươi bảy đồng) (trong đó gốc 11.750.000đ, lãi 2.014.577đ).

[2] Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (tức ngày 18/01/2019), nếu bị đơn chưa thanh toán xong số tiền nói trên thì phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tương ứng với thời gian chậm trả thời điểm thanh toán.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16 tháng 4 năm 2019, nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S có đơn xin xét xử vắng mặt; giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn giữ nguyên trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tiến hành tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật. Nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào ý kiến các bên đương sự, Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S đối với số nợ và tính lãi suất:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/8/2018, nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S yêu cầu bị đơn bà Trần Thị Phong L trả nợ số tiền mua xe 11.750.000đ, lãi tính 20%/năm từ ngày 08/3/2018 cho đến ngày trả nợ cuối cùng, kèm theo đơn khởi kiện là bản gốc Giấy xác nhận nợ ký ngày 13/01/2012 có nội dung “Tôi Hồ Thị Thanh S bán cho bà Trần Thị Phong L 01 chiếc xe máy, thời gian quá lâu đến nay còn nợ số tiền 11.750.000đ, hẹn mỗi tháng góp 1.000.000đ, lãi 2%/tháng,, số tiền nợ theo xác nhận nợ ngày 08/3/2018 chưa tính lãi, mỗi tháng bà L cam kết trả lãi và gốc trên số nợ S”.

Trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà S không cung cấp được hợp đồng mua xe máy trả góp, giấy đăng ký xe mô tô đã bán cho bà L. Bị đơn bà L cũng không cung cấp được những nội dung mà Tòa yêu cầu và bà L chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn nhưng bà L xin không tính lãi suất và trả nợ dần dần. Áp dụng các Điều 430, Điều 440, Điều 357, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L trả nợ cho bà S nợ gốc 11.750.000đ, lãi suất 1,67%/tháng từ ngày 09/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 17/01/2019 là $(11.750.000đ \times 1,67\%/tháng) \times 10 \text{ tháng}$ 08 ngày = 2.014.577đ; Tổng cộng nợ gốc và lãi bị đơn bà Trần Thị Phong L phải trả cho nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S 13.764.577đ là có căn cứ.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của bà Hồ Thị Thanh S về việc không đồng ý việc thực hiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu xe sau khi bà Trần Thị Phong L trả xong nợ và có yêu cầu chuyển sở hữu:

Ngày 04/10/2018, bà S nhận quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 130/QĐ-CCCC ngày 01/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T về việc “Yêu cầu cung cấp bản Hợp đồng mua xe máy trả góp, giấy đăng ký xe mô tô đã bán cho bà L” và ghi vào biên bản giao nhận với nội dung “Yêu cầu Tòa xác minh giấy tờ xe tại Phòng cảnh sát giao thông, giấy nhận nợ giữa tôi và bà L là đủ cơ sở Tòa xử

nợ nên việc Tòa yêu cầu hợp đồng mua xe tôi không có nộp”. Ngày 19/11/2018, bà Trần Thị Phong L nhận Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 176/2018/QĐ-CCTLCC ngày 16/11/2018, đến ngày 23/11/2018, bà L trình bày không cung cấp được nội dung Tòa yêu cầu và chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà S; nên có căn cứ buộc nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S phải thực hiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu xe sau khi bà Trần Thị Phong L trả xong nợ và có yêu cầu chuyển sở hữu xe máy.

Về án phí: Các bên đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật theo hướng dẫn tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 430, Điều 440, Điều 357, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S tại đơn khởi kiện ngày 15/3/2018. Buộc bị đơn bà Trần Thị Phong L phải trả cho nguyên đơn Hồ Thị Thanh S khoản tiền nợ mua xe máy là 13.764.577đ (*Mười ba triệu bảy trăm sáu mươi bốn nghìn năm trăm bảy mươi bảy đồng*) (trong đó gốc 11.750.000đ, lãi 2.014.577đ).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (tức ngày 18/01/2019), nếu bị đơn chưa thanh toán xong số tiền nói trên thì phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tương ứng với thời gian chậm trả thời điểm thanh toán.

Về án phí:

Nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*); được khấu trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0012461 ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tại Biên lai thu tiền số 10277 ngày 22/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Buộc bị đơn bà Trần Thị Phong L phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm 688.228đ (*Sáu trăm tám mươi tám nghìn hai trăm hai mươi tám đồng*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND tp. T (2);
- CCTHADS tp. T;
- P.KTNV-THA;
- VP-TNV;
- Các đương sự;
- Lưu AV, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Tấn Hoàng